

Số: **056**/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **31** tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên
có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 381/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2025, Công văn số 5413/STC-QLG&CS ngày 25/12/2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tính, thu, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP và các quy định của Nhà nước có liên quan.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau ban hành kèm theo Quyết định này, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên chi tiết tại Phụ lục V kèm theo.

e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo.

g) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo.

2. Phân địa bàn áp dụng Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo

mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng từ trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, xác định và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên. Sau khi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

5. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình UBND tỉnh ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

6. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Giao cơ quan thuế các cấp phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc tính, thu, nộp thuế tại Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, kịp thời báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 4. Điều khoản thi hành

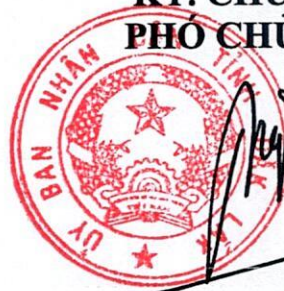
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.
2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định số: 31/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; số 75/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Cục QLCS - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk; Trung tâm CN&CTĐT tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Các phòng CM thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTĐT (ttd_10b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31/12** /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	525.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000	1.025.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000	595.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000	1.150.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.300.000	1.450.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	1.600.000	1.850.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	2.100.000	2.550.000
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			

		I30101	Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000	130.000
		I30102	Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	180.000
		I30103	Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	255.000
		I30104	Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000	467.500
	I302		Quặng titan sa khoáng			
		I30201	Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	1.150.000
		I30202	Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
		I3020201	Ilmenit	Tấn	1.950.000	2.275.000
		I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000	6.800.000
		I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	15.000.000	16.500.000
		I3020204	Rutil	Tấn	7.700.000	9.350.000
		I3020205	Monazite	Tấn	24.500.000	29.750.000
		I3020206	Manhectic	Tấn	700.000	775.000
		I3020207	Xi titan	Tấn	10.500.000	12.750.000
		I3020208	Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000	3.500.000
I4			Vàng			
	I401		Quặng vàng gốc			
		I40101	Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	Tấn	910.000	1.105.000
		I40102	Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000	1.615.000
		I40103	Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000	2.200.000
		I40104	Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000	2.850.000
		I40105	Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000	3.500.000
		I40106	Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000	4.150.000
		I40107	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000	4.800.000
		I40108	Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000	5.650.000
	I402		Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	875.000.000
	I403		Tinh quặng vàng			
		I40301	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000	187.000.000
		I40302	Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000	212.500.000
I5			Đất hiếm			
	I501		Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$	Tấn	84.000	102.000
	I502		Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$	Tấn	133.000	161.500
	I503		Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	Tấn	190.000	230.000
	I504		Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	Tấn	270.000	310.000
	I505		Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	Tấn	350.000	390.000
	I506		Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	Tấn	490.000	595.000

		I507			Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR_2O_3	Tấn	1.050.000	1.275.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc			
		I601			Bạch kim (1)			
		I602			Bạc	kg	16.000.000	17.600.000
		I603			Thiếc			
			I60301		Quặng thiếc gốc			
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	1.088.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	1.535.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	2.045.000
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	2.555.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000	3.091.000
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	187.000.000
			I60303		Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	287.500.000
	I7				Wolfram, Antimoan			
		I701			Wolfram			
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000	1.572.500
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000	2.354.500
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000	3.527.500
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000	4.610.000
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000	5.577.000
		I702			Antimoan			
			I70201		Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000	110.000.000
			I70202		Quặng Antimoan			
				I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	Tấn	6.041.000	7.335.000
				I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	Tấn	10.080.000	12.240.000
				I7020203	Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	14.400.000	17.265.000
				I7020204	Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	20.130.000	24.440.000
				I7020205	Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$	Tấn	28.750.000	31.625.000
	I8				Chì, kẽm			
		I801			Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000	41.000.000
		I802			Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201		Tinh quặng chì			
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	Tấn	16.500.000	14.025.000
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	Tấn	23.571.000	20.035.000
			I80202		Tinh quặng kẽm			
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	Tấn	5.000.000	4.500.000
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	Tấn	7.000.000	6.000.000
		I803			Quặng chì, kẽm			
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn < 5\%$	Tấn	800.000	680.000

		I80302	Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	931.000	1.130.000
		I80303	Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000	1.600.000
		I80304	Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	1.870.000	2.057.000
I9			Nhôm, Bauxite			
	I901		Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500	64.000
	I902		Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000	325.000
I10			Đồng			
	I1001		Quặng đồng			
		I100101	Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	Tấn	483.000	586.000
		I100102	Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	959.000	1.165.000
		I100103	Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1.603.000	1.946.000
		I100104	Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2.290.000	2.750.000
		I100105	Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.210.000	3.665.000
		I100106	Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.120.000	4.810.000
		I100107	Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	5.500.000	6.050.000
	I1002		Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	Tấn	16.500.000	18.150.000
	I1003		Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000	22.400.000
I11			Niken (Quặng Niken)			
	I1101		Quặng niken có hàm lượng $\text{Ni} < 0,5\%$	Tấn	469.000	469.500
	I1102		Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	838.000	838.500
	I1103		Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.173.000	1.173.500
	I1104		Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.509.000	1.509.000
	I1105		Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.844.000	1.844.500
	I1106		Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.179.000	2.179.500
	I1107		Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.515.000	2.515.000
I12			Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)			
	I1201		Molipden	Tấn	2.800.000	3.150.000
	I1202		Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (I)			
I13			Khoáng sản kim loại khác			
	I1301		Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	11.400.000	12.550.000
	I1302		Quặng Crom hàm lượng $\text{Cr} \geq 40\%$	Tấn	3.000.000	3.300.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/QĐ-UBND ngày **31** / **12** /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000	109.000
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000	204.000
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000	1.000.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	6.000.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	8.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000	10.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	170.000	133.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	265.000	181.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	271.000	209.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	316.000	266.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³		200.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	400.000	400.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	244.000	229.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng			

		II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	127.500
		II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	76.500
		II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
			II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	110.000
			II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	52.500
			II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	52.500
			II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000	127.500
	II4			Đá hoa trắng			
		II401		Đá hoa trắng kích thước $\geq$ 0,4 m ³ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000	450.000
		II402		Đá hoa trắng dạng khối ($\geq$ 0,4 m ³) để xẻ làm ốp lát			
			II40201	Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000	16.500.000
			II40202	Loại 2 - vân vết	m ³	10.500.000	12.750.000
			II40203	Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000	8.500.000
		II403		Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.450.000	3.450.000
		II404		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	280.000	340.000
		II405		Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.380.000	1.380.000
		II406		Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	300.000	300.000
	II5			Cát			
		II501		Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	70.000	68.000
		II502		Cát xây dựng			
			II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³		85.000
			II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	288.000	248.000
		II503		Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	105.000
	II6			Cát làm thủy tinh	m ³	245.000	297.500
	II7			Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000	170.000
	II8			Đá Granite			
		II801		Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000	7.000.000
		II802		Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000	5.100.000
		II803		Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000	2.125.000
		II804		Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000	3.400.000
		II805		Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000	4.250.000
		II806		Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000	900.000
		II807		Đá Granite bán phong hóa	m ³		59.000
	II9			Sét chịu lửa			
		II901		Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000	323.000
		II902		Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000	153.000

II10				Dolomite, quartzite			
	III1001			Dolomite			
		II100101		Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	382.500
		II100102		Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			
			II1001020 1	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000	3.400.000
			II1001020 2	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000	6.800.000
			II1001020 3	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000	9.000.000
			II1001020 4	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000	11.000.000
		II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	170.000
		II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000	24.000.000
	III1002			Quartzite			
		II100201		Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000	136.000
		II100202		Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	255.000
		II100203		Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	1.650.000
	III1003			Pyrophyllit			
		II100301		Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000	118.000
		II100302		Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	152.600	185.000
		II100303		Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	329.700	400.000
		II100304		Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ >33%	Tấn	471.000	518.000
III11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III1101		Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)	Tấn	210.000	255.000
		III1102		Cao lanh đã rửa	Tấn	560.000	680.000
		III1103		Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	350.000	297.500
		III1104		Fenspat phong hóa	Tấn	75.000	75.000
III12				Mica, thạch anh kỹ thuật			
		III1201		Mica			
		II120101		Mica	Tấn	1.200.000	1.400.000
		II120102		Sericite	Tấn	380.000	385.000
		II120103		Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000	140.000
		III1202		Thạch anh kỹ thuật			
		II120201		Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000	275.000
		II120202		Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	1.275.000
		II120203		Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	1.650.000
III13				Pirite, phosphorite			
		III1301		Quặng Pirite (I)			
		III1302		Quặng phosphorite			

		II130201	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000	425.000
		II130202	Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000	550.000
		II130203	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000	700.000
III14			Apatit			
	III1401		Apatit loại I			
		II140101	Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000	1.550.000
		II140102	Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.000.000	1.150.000
	III1402		Apatit loại II	Tấn	850.000	975.000
	III1403		Apatit loại III	Tấn	350.000	425.000
	III1404		Apatit loại tuyển	Tấn	1.100.000	1.250.000
III15			Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	125.000	137.500
III16			Than antraxit hàm lò			
	III1601		Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.436.600
	III1602		Than cục			
		II160201	Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.380.000
		II160202	Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	3.740.000
		II160203	Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	3.793.000
		II160204	Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.135.000
		II160205	Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	3.705.000
		II160206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.020.000
		II160207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.640.000
		II160208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	970.000
	III1603		Than cám			
		II160301	Than cám 1	Tấn	2.606.000	2.865.000
		II160302	Than cám 2	Tấn	2.713.000	2.985.000
		II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	2.720.000
		II160304	Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.075.000
		II160305	Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.640.000
		II160306	Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.295.000
		II160307	Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	975.000
	III1604		Than bùn			
		II160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	885.000
		II160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	800.000
		II160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	655.000
		II160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	565.000
III17			Than antraxit lộ thiên			
	III1701		Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.435.000
	III1702		Than cục			
		II170201	Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.380.000
		II170202	Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	3.740.000
		II170203	Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	3.793.000
		II170204	Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.135.000
		II170205	Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	3.705.000
		II170206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.020.000
		II170207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.640.000
		II170208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	970.000
	III1703		Than cám			
		II170301	Than cám 1	Tấn	2.606.000	2.865.000
		II170302	Than cám 2	Tấn	2.713.000	2.985.000
		II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	2.720.000
		II170304	Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.075.000
		II170305	Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.640.000
		II170306	Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.295.000
		II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	975.000
	III1704		Than bùn			
		II170401	Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	885.000
		II170402	Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	800.000
		II170403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	655.000

		II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	565.000
II18				Than nâu, than mỡ			
	II1801			Than nâu	Tấn	760.000	760.000
	II1802			Than mỡ			
		II180201		Than mỡ có độ tro khô $A_k < 40\%$	Tấn	1.750.000	2.125.000
		II180202		Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	Tấn	910.000	1.330.000
II19				Than khác			
	II1901			Than bùn	Tấn	280.000	340.000
	II1902			Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	156.400
	II1903			Than bã sàng	Tấn	206.000	238.000
	II1904			Xỉ thải than	Tấn	192.000	221.000
	II1905			Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	1.761.500
	II1906			Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000	2.651.000
II20				Kim cương, rubi, sapphire			
	II2001			Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
	II2002			Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
	II2003			Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
II21				Emerald, alexandrite, opal			
II22				Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz			
	II2201			Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	600.000	660.000
II23				Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đồ lửa; birusa; nefrite			
	II2301			Thạch anh âm khối, trong suốt, tóc	Tấn	800.000.000	880.000.000
	II2302			Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.000.000.000	1.100.000.000
	II2303			Thạch anh tinh thể khác	Tấn	25.000.000	27.500.000
II24				Khoáng sản không kim loại khác			
	II2401			Barit			
		II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	Tấn	60.000	60.000
		II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	Tấn	200.000	205.000
		II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	Tấn	450.000	450.000
		II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	Tấn	600.000	700.000
		II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000	900.000
	II2402			Fluorit			
		II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$	Tấn	100.000	107.500
		II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq CaF_2 < 30\%$	Tấn	350.000	350.000
		II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq CaF_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000	1.500.000
		II240204		Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq CaF_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000	2.750.000

		II240205		Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000	3.250.000
		II2403		Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000	210.000
		II2404		Graphit			
		II240401		Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000	660.000
		II240402		Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000	7.300.000
		II2405		Quặng Tacl (Tale)			
		II240501		Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	765.000
		II240502		Bột Tacl	Tấn	1.120.000	1.360.000
		II2406		Bùn khoáng	Tấn	910.000	1.105.000
		II2407		Sét Bentonite	m ³	210.000	255.000
		II2408		Quặng Silic	Tấn	560.000	620.000
		II2409		Quặng Magnesit	Tấn	875.000	1.062.500
		II2410		Đá phong thủy			
		II241001		Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	1.500.000
		II241002		Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000	2.200.000
		II241003		Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000	3.300.000
		II241004		Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	5.500
		II241005		Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	550.000
		II241006		Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000	550.000
		II241007		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000	1.100.000
		II241008		Tourmaline đen	Viên	500.000	550.000
		II241009		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	3.300.000
		II241010		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000	440.000

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31** /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai			
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	14.000.000	12.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000	24.650.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000	33.600.000
		III102				Cắm liên (cà gân)	m ³	5.200.000	6.205.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³		23.000.000
			III10301			D < 25cm	m ³	20.000.000	
			III10302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	24.000.000	
			III10303			D ≥ 50 cm	m ³	26.000.000	
		III104				Du sam	m ³		21.000.000
			III10401			D < 25cm	m ³	18.000.000	
			III10402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.000.000	
			III10403			D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000	
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D < 25cm	m ³	6.500.000	5.850.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000	23.800.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	35.000.000	31.600.000
		III106				Gụ			
			III10601			D < 25cm	m ³	5.400.000	5.400.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.100.000	11.100.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	16.000.000	14.650.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D < 25cm	m ³	4.000.000	3.650.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	8.500.000	7.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	15.000.000	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000	37.500.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000	3.400.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000	7.700.000
		III111				Hương			
			III11101			D < 25cm	m ³	7.500.000	6.550.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.700.000	16.300.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.800.000	22.100.000
		III112				Hương tía	m ³	14.000.000	15.400.000
		III113				Lát	m ³	9.500.000	10.450.000
		III114				Mun	m ³	15.000.000	16.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	4.620.000	5.610.000
		III116				Pơ mu			
			III11601			D < 25cm	m ³	9.360.000	7.956.000

		III11602	25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000	15.300.000
		III11603	D≥ 50 cm	m ³	24.000.000	21.000.000
	III117		<i>Sơn huyết</i>	m ³	8.500.000	8.500.000
	III118		<i>Trai</i>	m ³	9.300.000	9.350.000
	III119		<i>Trắc</i>			
		III11901	D<25cm	m ³	7.500.000	7.400.000
		III11902	25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000	13.450.000
		III11903	35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000	24.800.000
		III11904	50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000	62.815.000
		III11905	D≥ 65cm	m ³	180.000.000	154.300.000
	III120		<i>Các loại khác</i>			
		III12001	D<25cm	m ³	5.100.000	5.100.000
		III12002	25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000	8.100.000
		III12003	35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000	11.300.000
		III12004	D≥ 50 cm		19.650.000	19.650.000
III2			Gỗ nhóm II			
	III201		<i>Cắm xe</i>	m ³		6.700.000
		III20101	D<25cm	m ³	6.400.000	
		III20102	25cm≤D<50cm	m ³	6.700.000	
		III20303	D≥ 50 cm	m ³	7.000.000	
	III202		<i>Đinh (đinh hương)</i>			
		III20201	D<25cm	m ³	8.500.000	8.550.000
		III20202	25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000	12.200.000
		III20203	D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	15.000.000
	III203		<i>Lìm xanh</i>			
		III20301	D<25cm	m ³	7.100.000	7.150.000
		III20302	25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000	12.400.000
		III20303	D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	15.000.000
	III204		<i>Nghiến</i>			
		III20401	D<25cm	m ³	4.300.000	4.300.000
		III20402	25cm≤D<50cm	m ³	7.750.000	7.750.000
		III20403	D≥ 50 cm	m ³	10.800.000	10.850.000
	III205		<i>Kiến kiến</i>			
		III20501	D<25cm	m ³	5.100.000	5.100.000
		III20502	25cm≤D<50cm	m ³	8.100.000	8.150.000
		III20503	D≥ 50 cm	m ³	14.200.000	14.150.000
	III206		<i>Da đá</i>	m ³	5.500.000	5.525.000
	III207		<i>Sao xanh</i>	m ³		6.250.000
		III20701	D<25cm	m ³	5.500.000	
		III20702	25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	
		III20703	D≥ 50 cm	m ³	7.000.000	
	III208		<i>Sến</i>	m ³	8.800.000	8.800.000
	III209		<i>Sến mật</i>	m ³	5.750.000	5.750.000
	III210		<i>Sến mù</i>	m ³	4.050.000	4.050.000
	III211		<i>Tầu mật</i>	m ³	8.900.000	8.900.000
	III212		<i>Trai ly</i>	m ³	12.600.000	12.650.000
	III213		<i>Xoay</i>			
		III21301	D<25cm		3.400.000	3.400.000
		III21302	25cm≤D<50cm	m ³	4.700.000	4.750.000
		III21303	D≥ 50 cm	m ³	7.200.000	7.250.000
	III214		<i>Các loại khác</i>			
		III21401	D<25cm	m ³	3.700.000	3.700.000

		III21402		25cm≤D<50cm	m ³	7.650.000	7.650.000
		III21403		D≥ 50 cm	m ³	11.250.000	11.250.000
	III3			Gỗ nhóm III			
		III301		Bằng lăng	m ³		5.000.000
		III30101		D<25cm	m ³	3.800.000	
		III30102		25cm≤D<50cm	m ³	4.400.000	
		III30103		D≥ 50 cm	m ³	5.000.000	
		III302		Cà chấu (cà chít)			
		III30201		D<25cm	m ³	2.900.000	2.900.000
		III30202		25cm≤D<50cm	m ³	4.000.000	4.000.000
		III30203		D≥ 50 cm	m ³	5.100.000	5.100.000
		III303		Cà ổi	m ³	5.500.000	5.500.000
		III304		Chò chỉ			
		III30401		D<25cm	m ³	3.050.000	3.050.000
		III30402		25cm≤D<50cm	m ³	4.550.000	4.550.000
		III30403		D≥ 50 cm	m ³	9.500.000	9.500.000
		III305		Chò chai	m ³	5.500.000	5.500.000
		III306		Chua khét	m ³	5.700.000	5.700.000
		III307		Dạ hương	m ³	6.600.000	6.600.000
		III308		Giổi			
		III30801		D<25cm	m ³	7.650.000	7.650.000
		III30802		25cm≤D<50cm	m ³	11.000.000	11.050.000
		III30803		D≥ 50 cm	m ³	15.500.000	15.500.000
		III309		Dầu gió	m ³		4.200.000
		III30901		D<25cm	m ³	4.000.000	
		III30902		25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000	
		III30903		D≥ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III310		Huỳnh	m ³	5.500.000	5.500.000
		III311		Re mít	m ³	4.650.000	4.650.000
		III312		Re hương	m ³	4.950.000	4.950.000
		III313		Săng lẻ	m ³	6.600.000	6.600.000
		III314		Sao đen	m ³	4.650.000	4.650.000
		III315		Sao cát	m ³	3.750.000	3.750.000
		III316		Trường mật	m ³	5.500.000	5.500.000
		III317		Trường chua	m ³	5.500.000	5.500.000
		III318		Vên vên	m ³		4.200.000
		III31801		D<25cm	m ³	4.000.000	
		III31802		25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000	
		III31803		D≥ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III319		Các loại khác			
		III31901		D<25cm	m ³	2.050.000	2.050.000
		III31902		25cm≤D<35cm	m ³	3.650.000	3.650.000
		III31903		35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000	6.100.000
		III31904		D≥ 50 cm	m ³	7.850.000	7.850.000
	III4			Gỗ nhóm IV			
		III401		Bồ bồ			
		III40101		Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	1.800.000
		III40102		Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	3.200.000
		III402		Chặc khế	m ³	3.500.000	3.750.000
		III403		Cóc đá	m ³	2.100.000	2.350.000
		III404		Dầu các loại	m ³		3.300.000
		III40401		D<25cm	m ³	3.000.000	

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31** /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Yến sào thiên nhiên	kg		51.100.000

Phụ lục V

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056** /2025/QĐ-UBND ngày **31**/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	3.000	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.600	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000	5.000

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31** /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Hải sản tự nhiên			
	IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải			
		IV101				Ngọc trai			
		IV102				Bào ngư	kg		330.000
		IV103				Hải sâm	kg		510.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác			
		IV201				Cá			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg		51.000
			IV20102			Cá loại khác	kg		25.500
		IV202				Cua	kg		185.000
		IV204				Mực	kg		82.500
		IV205				Tôm			
			IV20501			Tôm hùm	kg		748.000
			IV20502			Tôm khác	kg		127.500

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC
*(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31** /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000	2.550.000

Phụ lục VIII

ĐỊA BÀN ÁP DỤNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN(Ban hành kèm theo Quyết định số **056**/2025/QĐ-UBND ngày **31**/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Địa bàn xã, phường
I	Địa bàn 68 xã, phường
1	Phường Buôn Ma Thuật
2	Phường Tân An
3	Phường Tân Lập
4	Phường Thành Nhất
5	Phường Ea Kao
6	Phường Buôn Hồ
7	Phường Cư Bao
8	Xã Hòa Phú
9	Xã Ea Drông
10	Xã Ea Wer
11	Xã Ea Nuôi
12	Xã Buôn Đôn
13	Xã Ea Kiết
14	Xã Ea M'Droh
15	Xã Quảng Phú
16	Xã Cuôr Đăng
17	Xã Cư M'gar
18	Xã Ea Tul
19	Xã Ea Ning
20	Xã Dray Bhang
21	Xã Ea Ktur
22	Xã Ea Kar
23	Xã Ea Ô
24	Xã Ea Knốp
25	Xã Cư Yang
26	Xã Ea Păl
27	Xã Ea Khăl
28	Xã Ea Drăng
29	Xã Ea Wy
30	Xã Ea H'Leo
31	Xã Ea Hiao
32	Xã Ea Súp
33	Xã Ea Rók
34	Xã Ea Bung
35	Xã Ia Rvê
36	Xã Ia Lốp
37	Xã Pong Drang
38	Xã Krông Búk
39	Xã Cư Pong
40	Xã Hòa Sơn
41	Xã Dang Kang
42	Xã Krông Bông
43	Xã Yang Mao
44	Xã Cư Pui
45	Xã Krông Ana
46	Xã Dur Kmăl
47	Xã Ea Na
48	Xã Krông Năng
49	Xã Dliê Ya
50	Xã Tam Giang
51	Xã Phú Xuân
52	Xã Krông Păk
53	Xã Ea Knuéc

54	Xã Tân Tiến
55	Xã Ea Phê
56	Xã Ea Kly
57	Xã Vụ Bôn
58	Xã Liên Sơn Lắc
59	Xã Đăk Liêng
60	Xã Nam Ka
61	Xã Đăk Phoi
62	Xã Krông Nô
63	Xã M'Drăk
64	Xã Ea Riêng
65	Xã Cư M'ta
66	Xã Krông Á
67	Xã Cư Prao
68	Xã Ea Trang
II	Địa bàn 34 xã, phường
1	Phường Tuy Hòa
2	Phường Phú Yên
3	Phường Bình Kiến
4	Phường Xuân Đài
5	Phường Sông Cầu
6	Phường Đông Hòa
7	Phường Hòa Hiệp
8	Xã Xuân Thọ
9	Xã Xuân Cảnh
10	Xã Xuân Lộc
11	Xã Hòa Xuân
12	Xã Tuy An Bắc
13	Xã Tuy An Đông
14	Xã Ô Loan
15	Xã Tuy An Nam
16	Xã Tuy An Tây
17	Xã Phú Hòa 1
18	Xã Phú Hòa 2
19	Xã Tây Hòa
20	Xã Hòa Thịnh
21	Xã Hòa Mỹ
22	Xã Sơn Thành
23	Xã Sơn Hòa
24	Xã Vân Hòa
25	Xã Tây Sơn
26	Xã Suối Trai
27	Xã Ea Ly
28	Xã Ea Bá
29	Xã Đức Bình
30	Xã Sông Hinh
31	Xã Xuân Lãnh
32	Xã Phú Mỹ
33	Xã Xuân Phước
34	Xã Đồng Xuân